

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH TÂM LÝ HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình đào tạo:

- + Tên tiếng Việt: Tâm lý học
- + Tên tiếng Anh: Psychology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tâm lý học

Mã số ngành đào tạo: 7310401

Loại hình đào tạo: Chính quy

Đơn vị cấp bằng: Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

Khoa phụ trách: Khoa Công tác xã hội

Tên gọi văn bằng:

- + Tên tiếng Việt: Cử nhân Tâm lý học
- + Tên tiếng Anh: Bachelor of Psychology

Các chương trình đã đối sánh:

- + Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN.
- + Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học – Đại học sư phạm Hà Nội.
- + Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học – Đại học Lao động Xã hội.

Thời gian đào tạo: 3-4 năm (tối đa 6 năm)

Thời gian xây dựng/ cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo: Tháng 8/ 2023

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Người học tốt nghiệp ngành Tâm lý học có phẩm chất chính trị và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có kiến thức cơ sở ngành Tâm lý học và định hướng chuyên sâu về lĩnh vực tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên, có kỹ năng thực hành và nghiên cứu Tâm lý học, có năng lực tự chủ, ý thức trách nhiệm và khả năng tự học. Sau khi tốt nghiệp chương trình cử nhân, người học có thể học tiếp ở bậc học cao hơn trong lĩnh vực Tâm lý học.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Mục tiêu kiến thức

PO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào học tập và các hoạt động nghề nghiệp.

PO2. Biết các phương pháp nghiên cứu và cách thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực của Tâm lý học nói chung và tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu nhi.

PO3. Vận dụng hiệu quả các kiến thức, thành tựu của Tâm lý học vào đề xuất, giải quyết các vấn đề của xã hội.

2.2.2. Mục tiêu kỹ năng

PO4: Thực hiện hiệu quả hoạt động hỗ trợ, tham vấn tâm lý nói chung và tham vấn cho thanh thiếu nhi nói riêng.

PO5: Thực hiện được các nghiên cứu thuộc lĩnh vực Tâm lý học

PO6: Có kỹ năng mềm như xây dựng kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và hợp tác làm việc nhóm, phối hợp với các thành viên trong ê kip chuyên môn có liên quan tới nhà Tâm lý học.

PO7: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và thích ứng với môi trường làm việc đa dạng văn hoá.

2.2.3. Mục tiêu tự chủ và trách nhiệm

PO8: Sinh viên có phẩm chất cơ bản của người hành nghề Tâm lý học như yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt và có ý thức học tập suốt đời.

PO9: Thể hiện được tính chuyên nghiệp trong hành nghề Tâm lý học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mã hoá | Chuẩn đầu ra | Mức độ |
|----------------------|--|--------|
| Kiến thức (K) | | |
| PLO1 | Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, tin học cơ bản, ngoại ngữ, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức định hướng chuyên ngành và kiến thức bổ trợ vào để nghiên cứu, tham vấn, phản biện và giải quyết các vấn đề xã hội thuộc lĩnh vực Tâm lý học ở Việt Nam | 3/6 |
| PLO1.1 | Áp dụng được kiến thức nền tảng, phương pháp luận, tư duy khoa học xã hội; nghiên cứu khoa học, thống kê trong khoa học xã hội, kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm...vào thực hành, nghiên cứu trong lĩnh vực Tâm lý học. | 3/6 |
| PLO1.2 | Phân tích được các cơ chế, nguyên tắc, hiện tượng tâm lý của con người. Áp dụng được các kiến thức và học thuyết Tâm lý học để giải thích kết quả đánh giá và chẩn đoán tâm lý trong hoạt động tham vấn cho thanh thiếu nhi. | 3/6 |
| PLO1.3 | Vận dụng được các hình thức, kỹ năng, quy trình tham vấn tâm lý cho thanh thiếu nhi khi gặp các vấn đề như bị bạo lực; nghiện game, chất và mạng xã hội; vi phạm pháp luật, có vấn đề về sức khoẻ tâm thần...và các nguyên tắc đạo đức hành nghề tâm lý. | 3/6 |
| PLO1.4 | Nhận diện và giải thích được các hiện tượng tâm lý của con người trong hoạt động nghề nghiệp. | 3/6 |
| PLO1.5 | Hiểu và vận dụng được hệ thống kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của | 3/6 |

| | | |
|--------------------|---|-----|
| | Đảng Cộng sản Việt Nam; chính sách, pháp luật của Nhà nước và vận dụng để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời. | |
| Kỹ năng (S) | | |
| PLO2 | Hỗ trợ, thực hiện được tham vấn tâm lý cho thanh thiếu nhi khi gặp các vấn đề như bị bạo lực; nghiện game, chất và mạng xã hội; vi phạm pháp luật, có vấn đề về sức khoẻ tâm thần... và tổ chức các hoạt động phòng ngừa. | 4/5 |
| PLO2.1 | Nhận diện, đánh giá và chẩn đoán vấn đề của thân chủ để thực hiện tham vấn. | 4/5 |
| PLO2.2 | Tham vấn tâm lý cá nhân cho đối tượng là thanh thiếu niên khi gặp các vấn đề như bị bạo lực; nghiện game, chất và mạng xã hội; vi phạm pháp luật, có vấn đề về sức khoẻ tâm thần | 4/5 |
| PLO2.3 | Tham vấn tâm lý nhóm cho thanh thiếu nhi khi gặp các vấn đề như bị bạo lực; nghiện game, chất và mạng xã hội; vi phạm pháp luật, có vấn đề về sức khoẻ tâm thần... và tổ chức các hoạt động phòng ngừa. | 4/5 |
| PLO3 | Vận dụng được các kỹ năng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tâm lý học và ứng dụng kết quả trong các hoạt động nghề nghiệp. | 3/5 |
| PLO3.1 | Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khi thực hiện đề tài trong lĩnh vực Tâm lý học và ứng dụng kết quả nghiên cứu trong các hoạt động nghề nghiệp. | 3/5 |
| PLO3.2 | Đề xuất, tham gia và phản biện xã hội về các hiện tượng tâm lý của thanh thiếu nhi; Thực hiện được một số kỹ năng nghiệp vụ Đoàn, Hội, Đội cho thanh thiếu nhi. | 3/5 |
| PLO4 | Lập được các kế hoạch phát triển nghề nghiệp và thích ứng được với môi trường làm việc đa dạng văn hoá. | 4/5 |
| PLO4.1 | Xây dựng kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và hợp tác làm việc nhóm, phối hợp với các thành viên trong ê kip chuyên môn có liên quan tới nhà Tâm lý học. | 4/5 |
| PLO4.2 | Đọc hiểu được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh, có thể giao tiếp cơ bản và vận dụng được thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong các hoạt động nghề nghiệp theo quy định của trình độ đào tạo bậc đại học. <i>(Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày</i> | 3/6 |

| | | |
|---------------------------------------|---|-----|
| | 20/02/2014). | |
| PLO4.3 | Sử dụng được máy tính và các phần mềm thông dụng như word, excel, power point; khai thác, tra cứu và quản lý được các nguồn thông tin; Sử dụng được CNTT để tự học và phát triển nghề nghiệp (Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ tin học văn phòng trình độ cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014). | 3/6 |
| Tự chủ và chịu trách nhiệm (A) | | |
| PLO5 | Thể hiện tính chuyên nghiệp trong quá trình hành nghề | 4/5 |
| PLO5.1. | Thực hiện tốt nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp: Xác định được những sai phạm liên quan đến đạo đức nghề nghiệp và đề xuất, lựa chọn giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề. | 4/5 |
| PLO5.2 | Tạo dựng được niềm tin, tình yêu nghề và giá trị cốt lõi của nghề. Có ý thức trách nhiệm với bản thân, những người xung quanh và có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp. | 4/5 |
| PLO5.3 | Chấp hành nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của công dân, tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội. Tôn trọng quyền con người, các giá trị cá nhân và xã hội, tôn trọng công bằng xã hội. | 4/5 |
| PLO6 | Học tập liên tục để phát triển nghề nghiệp | 3/5 |
| PLO6.1 | Triển khai các hoạt động tự học tập, tự nghiên cứu; coi trọng việc tìm kiếm các tri thức, phương pháp tự học tập tự nghiên cứu để phục vụ cho sự phát triển nghề nghiệp của bản thân. | 3/5 |
| PLO6.2 | Tự đánh giá và điều chỉnh bản thân trong quá trình phát triển nghề nghiệp. | 3/5 |

4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Làm việc trong các cơ quan, tổ chức của nhà nước và tư nhân có vị trí, hoạt động của nhà tâm lý.

- Làm công tác tư vấn, tham vấn, hỗ trợ tâm lý nói chung trong vai trò nhà tâm lý cho các tổ chức cá nhân hoặc chuyên gia độc lập.

- Tham vấn, tư vấn và hỗ trợ tâm lý cho thanh thiếu nhi trong một số môi trường như học đường, bệnh viện, trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn tâm lý.

- Nghiên cứu và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng tại các viện, các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Tâm lý học, các tổ chức phi Chính phủ trong và ngoài nước....

- Chuyên viên tham vấn và kết nối cán bộ Đoàn, Đảng, cán bộ tuyên giáo...trong các tổ chức đoàn thể, chính quyền ở các địa phương trong cả nước.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Khối lượng kiến thức toàn khoá học gồm 120 tín chỉ, trong đó có 108 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn chưa bao gồm phần nội dung Giáo dục thể chất 3 tín chỉ và Giáo dục quốc phòng an ninh 8 tín chỉ.

6. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và Đề án tự chủ tuyển sinh của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định sốQĐ-HVTTNVN ngày/5/2023 của Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam...

Chương trình đào tạo theo tín chỉ (tổng số 120 tín chỉ). Người học có thể chọn các học phần tự chọn theo khả năng và nguyện vọng để trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết, phù hợp và đáp ứng với nhu cầu của xã hội về nâng cao đời sống tâm lý.

Chương trình có các học phần lý thuyết, thực hành tại lớp, thực hành tại cơ sở và thực tập. Học phần lý thuyết và thực hành các bài tập, tình huống giả định được triển khai tại các giảng đường của nhà trường. Học phần thực hành tại cơ sở được thực hiện tại những nơi cung cấp dịch vụ tâm lý học như các bệnh viện, trường học, Trung tâm giáo dục và can thiệp tâm lý và các đơn vị khác phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo của Học viện.

Các học phần lý thuyết và thực hành, thực tập được kiểm tra và đánh giá theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Sau khi hoàn thành đủ số học phần, sinh viên sẽ tham gia kỳ thi tốt nghiệp hoặc làm khoá luận. Sinh viên đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a). Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ.....

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

8. Phương pháp dạy – học

Nhiều phương pháp dạy – học tích cực được áp dụng trong quá trình đào tạo như:

- Thuyết trình
- Làm việc cá nhân: Nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu trường hợp giả định...
- Làm việc nhóm: bài tập nhóm, thảo luận, học tập theo dự án, đóng vai xử lý tình huống, semina...
- Thực hành tại cơ sở thực hành dưới sự giám sát của Người giám sát tại cơ sở

9. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) sau đó chuyển thành điểm chữ: Loại đạt (A,B,C,D); Loại không đạt (F); Chưa đủ dữ liệu đánh giá (I); Chưa nhận được kết quả thi (X) của Quyết định số ... của Giám đốc Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác đào tạo đại học của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

10. Nội dung chương trình đào tạo

10.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

| STT | Khối lượng học tập | Tổng TC | LT | TH |
|-------------|--|------------|----|----|
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương (Không bao gồm Giáo dục thể chất và giáo dục QP- AN) | 41 | | |
| 2 | Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp | | | |
| 2.1. | Kiến thức cơ sở ngành | 37 | 13 | 20 |
| 2.2. | Kiến thức định hướng chuyên ngành | 32 | 16 | 12 |
| 2.3 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | | 4 |
| 2.4 | Khoá luận hoặc các học phần thay thế | 6 | | 6 |
| Tổng | | 120 | | |

Ghi chú: TC: tín chỉ, LT: lý thuyết, TH: thực hành

10.2. Khối lượng các học phần

10.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Phân bổ | |
|------------------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | | | LT | TH |
| 1 | CT1101 | Triết học Mác Lênin | 3 | 3 | 0 |
| 2 | CT1102 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | 0 |
| 3 | CT1103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 |
| 4 | CT1104 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 |
| 5 | CT1105 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 |
| 6 | XH1106 | Tâm lý học đại cương | 2 | 2 | 0 |
| 7 | TN1112 | Lý luận và phương pháp công tác thanh thiếu nhi | 3 | 1 | 2 |
| 8 | TN1113 | Kỹ năng tổ chức các hoạt động thanh thiếu nhi | 2 | 1 | 1 |
| 9 | CB1114 | Tin học đại cương | 3 | 1 | 2 |
| 10 | | Pháp luật đại cương | 2 | 1 | 1 |
| 11 | CB1115 | Tiếng Anh 1 | 3 | 2 | 1 |
| 12 | CB1116 | Tiếng Anh 2 | 3 | 1 | 2 |
| 13 | XH1113 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1 | 1 |
| 14 | CB1110 | Thống kê trong khoa học xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 15 | XH1107 | Xã hội học đại cương | 2 | 1 | 1 |
| 16 | CT1111 | Khởi nghiệp trong thanh niên | 2 | 2 | 0 |
| Tổng cộng * | | | 37 | 25 | 12 |
| Tự chọn (chọn 4/10 TC) | | | | | |
| 17 | CB1117 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 |
| 18 | TN1118 | Vũ quốc tế (chọn) | 2 | 0 | 2 |
| 19 | CT1108 | Logic học đại cương | 2 | 2 | 0 |
| 20 | XH1120 | Giới và phát triển | 2 | 1 | 1 |
| 21 | CT1109 | Khoa học quản lý | 2 | 2 | 0 |

10.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Phân bổ | |
|-----|-------------|---|-------|---------|----|
| | | | | LT | LT |
| 22 | XH12022 | Sinh lý thần kinh | 2 | 1 | 1 |
| 23 | XH12023 | Các trường phái trong tham vấn, trị liệu tâm lý | 2 | 1 | 1 |
| 24 | XH12024 | Tâm lý học phát triển | 2 | 1 | 1 |
| 25 | XH12025 | Tâm lý học xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 26 | XH12026 | Tham vấn cơ bản | 2 | 1 | 1 |
| 27 | XH12027 | Tâm lý học tham vấn | 3 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|----|------------------------|--|-----------|----------|---|
| 28 | XH12028 | Hành vi con người và môi trường xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 29 | XH12029 | Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho thanh thiếu niên | 2 | 1 | 1 |
| 30 | XH12030 | Thực hành tâm lý học 1 | 3 | 0 | 3 |
| 31 | XH12031 | Sức khỏe tâm thần | 2 | 1 | 1 |
| 32 | XH12032 | Công tác xã hội trường học | 2 | 1 | 1 |
| 33 | XH12033 | Tâm lý học trường học | | | |
| 34 | XH12034 | Kỹ năng mềm | 3 | 0 | 3 |
| 35 | XH12035 | Thực hành tâm lý học 2 | 3 | 0 | 3 |
| | | Tổng cộng | 33 | | |
| | Tự chọn (chọn 4/10 TC) | | | | |
| 36 | XH12036 | Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần cho thanh thiếu nhi | 2 | 1 | 1 |
| 37 | XH12037 | Tâm lý học truyền thông | 2 | 1 | 1 |
| 38 | XH12038 | Giáo dục học đại cương | 2 | 2 | 0 |
| | Tổng cộng | | 4 | 2 | |

10.2.3. Khối kiến thức định hướng chuyên ngành

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Phân bố | |
|-----|-------------|--|-------|---------|----|
| | | | | LT | LT |
| 39 | XH13039 | Đạo đức nghề nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| 40 | XH13040 | Tâm lý học Giới và Gia đình | 3 | 2 | 1 |
| 41 | XH13041 | Chẩn đoán tâm lý | 3 | 2 | 1 |
| 42 | XH13042 | Tham vấn nhóm và tổ chức các hoạt động phòng ngừa | 3 | 2 | 1 |
| 43 | XH13043 | Tham vấn trẻ em | 2 | 1 | 1 |
| 44 | | Tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 1 |
| 45 | XH13045 | Tâm lý học lao động hướng nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| 46 | XH13046 | Tâm lý học lâm sàng | 3 | 2 | 1 |
| 47 | XH13047 | Tham vấn cho trẻ nghiện game, mạng xã hội và nghiện chất | 2 | 1 | 1 |
| 48 | XH13048 | Tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2 | 1 | 1 |
| 49 | XH13049 | Tham vấn cho thanh thiếu niên vi phạm pháp luật | 2 | 1 | 1 |
| 50 | XH13050 | Tham vấn cho thanh thiếu | 2 | 1 | 1 |

| | | | | | |
|----|------------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | sang chấn và khủng hoảng tâm lý | | | |
| | Tổng cộng | | 28 | 16 | 12 |
| | Tự chọn (4/10) | | | | |
| 51 | XH13051 | Tâm lý học nhân cách (chọn) | 2 | 1 | 1 |
| 52 | XH13052 | Chính sách xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 53 | XH13053 | Tâm lý học văn hoá | 2 | 1 | 1 |
| 54 | XH13054 | Tâm lý học pháp lý | 2 | 1 | 1 |
| 55 | XH13055 | Tâm lý học tôn giáo | 2 | 1 | 1 |
| 56 | XH13056 | Tham vấn cho trẻ bị bạo lực (chọn) | 2 | 1 | 1 |
| 57 | XH13057 | Tham vấn hôn nhân và gia đình (thay thế KLTN) | 2 | 1 | 1 |
| 58 | XH13058 | Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án trong lĩnh vực Tâm lý học (thay thế KLTN) | 2 | 1 | 1 |
| 59 | XH13059 | Tham vấn cho gia đình trẻ rối loạn phát triển (thay thế TN) | 2 | 1 | 1 |
| | Tổng cộng | | 4 | 2 | 2 |

10.2.4. Thực tập tốt nghiệp

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Phân bổ | |
|-----|---------|---------------------|-------|---------|----|
| | | | | LT | TH |
| 60 | XH14060 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 4 | 0 |

10.2.5. Học phần tốt nghiệp (Thực hiện khoá luận hoặc thi tốt nghiệp)

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Phân bổ | |
|-----|-------------|----------------------|-------|---------|----|
| | | | | LT | TH |
| 61 | XH15061 | Khoá luận tốt nghiệp | 6 | | 6 |

11. Kế hoạch đào tạo theo năm

| NĂM THỨ NHẤT | | | | |
|---------------------|---|----------------|----------------|-----------|
| HỌC KỲ 1 | | | | |
| TT | Tên môn | Tín chỉ | Phân bổ | |
| | | | LT | TH |
| 1 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Tâm lý học đại cương | 2 | 1 | 1 |
| 3 | Pháp luật học đại cương | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Lý luận và phương pháp công tác thanh thiếu nhi | 3 | 1 | 2 |
| 5 | Khởi nghiệp trong thanh niên | 2 | 2 | 0 |
| 6 | Tin học đại cương | 3 | 1 | 2 |
| Tổng: | | 15 | | |
| HỌC KỲ 2 | | | | |
| TT | Tên môn | Tín chỉ | Phân bổ | |
| | | | LT | TH |
| 1 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Tâm lý học trường học | 2 | 1 | 1 |
| 3 | Xã hội học đại cương | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1 | 1 |
| 5 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 | 1 | 1 |
| 6 | Tâm lý học phát triển | 2 | 1 | 1 |
| 7 | Vũ quốc tế | 2 | 0 | 2 |
| 8 | Tâm lý học tham vấn | 3 | 2 | 1 |
| Tổng: | | 17 | 8 | 9 |

NĂM THỨ HAI**HỌC KỲ 3**

| TT | Tên môn | Tín chỉ | Phân bổ | |
|-----------------|---|----------------|----------------|-----------|
| | | | LT | TH |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Công tác xã hội trường học | 2 | 1 | 1 |
| 3 | Sinh lý thần kinh | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 1 | 1 |
| 5 | Hành vi con người và môi trường xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 6 | Thống kê trong khoa học xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 7 | Kỹ năng tổ chức hoạt động thanh thiếu nhi | 2 | 1 | 1 |
| 8 | Tiếng Anh 1 | 3 | 2 | 1 |
| Tổng số: | | 17 | | |

HỌC KỲ 4

| TT | Tên môn | Tín chỉ | Phân bổ | |
|--------------|---|----------------|----------------|-----------|
| | | | LT | TH |
| 1 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Tham vấn cơ bản | 2 | 1 | 1 |
| 3 | Sức khoẻ tâm thần | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Kỹ năng mềm | 3 | 2 | 1 |
| 5 | Tiếng Anh 2 | 3 | 1 | 2 |
| 6 | Các trường phái trong tham vấn, trị liệu tâm lý | 2 | 2 | 1 |
| 7 | Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện | 3 | 2 | 1 |
| Tổng: | | 17 | | |

NĂM THỨ 3**HỌC KỲ 5**

| TT | Tên môn | TC | Phân bổ | |
|--------------|-----------------------------|-----------|----------|----------|
| | | | LT | TH |
| 1 | Tâm lý học lâm sàng | 3 | 2 | 1 |
| 2 | Tâm lý học Giới và Gia đình | 3 | 2 | 1 |
| 3 | Chẩn đoán tâm lý | 3 | 2 | 1 |
| 4 | Tham vấn trẻ em | 2 | 1 | 1 |
| 6 | Tiếng Anh 3 | 2 | 1 | 1 |
| 7 | Thực hành tâm lý học 1 | 3 | 0 | 3 |
| Tổng: | | 16 | 8 | 8 |

HỌC KỲ 6

| TT | Tên môn | TC | Phân bổ | |
|--------------|---|-----------|----------|----------|
| | | | LT | TH |
| 1 | Tâm lý học lao động hướng nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Tham vấn cho thanh thiếu niên sang chấn và khủng hoảng tâm lý | 2 | 1 | 1 |
| 3 | Tham vấn cho trẻ nghiện game, mạng xã hội và nghiện chất | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2 | 1 | 1 |
| 5 | Tham vấn nhóm và tổ chức các hoạt động phòng ngừa | 3 | 2 | 1 |
| 6 | Thực hành tâm lý học 2 | 3 | 0 | 3 |
| Tổng: | | 14 | 6 | 8 |

NĂM THỨ 4**HỌC KỲ 7**

| | | | | |
|--------------|--|-----------|----------|----------|
| 1 | Tâm lý học truyền thông | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Tâm lý học xã hội | 2 | 1 | 1 |
| 3 | Tham vấn cho thanh thiếu niên vi phạm pháp luật | 2 | 1 | 1 |
| 4 | Công tác xã hội trong chăm sóc sức khoẻ tâm thần cho thanh thiếu nhi | 2 | 1 | 1 |
| 5 | Tâm lý học nhân cách | 2 | 1 | 1 |
| 6 | Tham vấn cho trẻ bị bạo lực | 2 | 1 | 1 |
| 7 | Đạo đức nghề nghiệp | 2 | 1 | 1 |
| Tổng: | | 14 | 7 | 7 |

HỌC KỲ 8

| | | | | |
|----|------------------------------|----------|--|---|
| 53 | Thực tập tốt nghiệp (8 tuần) | 4 | | 4 |
| 55 | Viết khoá luận tốt nghiệp | 6 | | 6 |

Môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp

| | | | | |
|--|---|----------|----------|----------|
| | Tham vấn cho gia đình trẻ rối loạn phát triển (thay thế TN) | 2 | 1 | 1 |
| | Tham vấn hôn nhân và gia đình (thay thế KLTN) | 2 | 1 | 1 |
| | Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án trong lĩnh vực Tâm lý học (thay thế KLTN) | 2 | 1 | 1 |
| | Tổng | 6 | 3 | 3 |

12. Mô tả nội dung các học phần trong chương trình đào tạo

| Mã HP | Tên học phần | Mô tả HP (tóm tắt) | Khối lượng kiến thức (Số TC, LT, TH) |
|---|-------------------------------|---|--------------------------------------|
| 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương | | | |
| CT1101 | Triết học Mác Lênin | Học phần triết học Mác – Lênin trình bày nguồn gốc, bản chất, chức năng, đối tượng, quá trình hình thành, phát triển của triết học, vấn đề cơ bản của triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội. Triết học trang bị kiến thức triết học về thế giới quan, phương pháp luận (trình bày về vật chất, ý thức; hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật; các cặp phạm trù; các quy luật cơ bản của phép biện chứng; lý luận nhận thức duy vật biện chứng); Lý luận hình thái kinh tế – xã hội; về nguồn gốc ra đời và bản chất của giai cấp, đấu tranh giai cấp; nhà nước và nhà nước vô sản; cách mạng xã hội; ý thức xã hội; con người và vấn đề xây dựng con người mới ở Việt Nam hiện nay; quần chúng nhân dân và vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. | 3 (3 LT; 0TH) |
| CT1102 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin bao gồm 6 chương, trong đó Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế | 2 (2 LT; 0TH) |

| | | | |
|--------|---------------------------|--|---------------|
| | | <p>chính trị Mác-Lênin; Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền Kinh tế thị trường; Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập Kinh tế Quốc tế ở Việt Nam. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng và những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh mới: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường, giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh, độc quyền, kinh tế thị trường định hướng XHCN, các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập Kinh tế Quốc tế..</p> | |
| CT1103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH mà kiến thức cần làm rõ nhất là chủ nghĩa xã hội không tưởng- phê phán đầu thế kỷ XIX và khái quát sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 là: Những kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sinh viên sẽ được học những kiến thức cơ bản về dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; về cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về vấn đề Dân tộc và</p> | 2 (2 LT; 0TH) |

| | | | |
|--------|--------------------------------|---|---------------|
| | | tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH theo mục tiêu môn học. | |
| CT1104 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết cốt lõi, kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 – 1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. | 2 (2 LT; 0TH) |
| CT1105 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh làm rõ khái niệm khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; Trình bày cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học. | 2 (2 LT; 0TH) |
| XH1106 | Tâm lý học đại cương | Môn học này giúp sinh viên có hiểu biết về những tri thức cơ bản của tâm lý học: đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; Đặc điểm, bản chất, phân loại hiện tượng tâm lý, các khái niệm cơ bản như hoạt động, giao tiếp, tâm lý, | 1 LT; 1 TH |

| | | | |
|--------|---|--|---------------|
| | | <p>ý thức, vô thức, chú ý; Những vấn đề về hoạt động nhận thức con người với các mức độ từ nhận thức cảm tính, trí nhớ tới nhận thức lí tính, ngôn ngữ. Đồng thời học phần còn giúp sinh viên hiểu biết về đời sống xúc cảm, tình cảm, các mức độ và quy luật của xúc cảm, tình cảm, ý chí và hành động có ý chí; Những vấn đề về nhân cách với đặc điểm, cấu trúc, các thuộc tính tâm lí của nhân cách và đặc điểm phát triển nhân cách. Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tâm lý người. Đây là nội dung quan trọng để sinh viên có được những hiểu biết khi làm việc với con người. Ở ngành CTXH và Công tác thanh niên, SV học môn Tâm lý học phát triển, vì vậy học phần Tâm lý học đại cương được coi như điều kiện tiên quyết để có thể học tiếp môn Tâm lý học phát triển.</p> | |
| TN1112 | Lý luận và phương pháp công tác thanh thiếu nhi | <p>Lý luận và phương pháp công tác thanh thiếu nhi học phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục đại cương, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác thanh thiếu nhi. Môn học bao gồm 5 chương, cụ thể: Chương 1: Nhập môn Những vấn đề cơ bản về Đoàn, Hội, Đội; Chương 2: Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về thanh niên và công tác thanh niên; Chương 3: Những vấn đề cơ bản về Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Chương 4: Những vấn đề cơ bản về</p> | 3 (1 LT; 2TH) |

| | | | |
|--------|---|---|----------------|
| | | Hội LHTN Việt Nam và Hội Sinh viên Việt Nam; Chương 5: Những vấn đề cơ bản về Đội TNTP Hồ Chí Minh. | |
| TN1113 | Kỹ năng tổ chức hoạt động thanh thiếu nhi | Nghịệp vụ công tác Đoàn, Hội, Đội là học phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục đại cương, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cơ bản về: Nghịệp vụ công tác giáo dục, nghịệp vụ công tác tổ chức, nghịệp vụ công tác kiểm tra, giám sát, nghịệp vụ công tác văn phòng của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Nghịệp vụ công tác đoàn kết, tập hợp thanh niên; Nghịệp vụ công tác thiếu nhi. Qua đó, cung cấp kiến thức cơ bản, hình thành kỹ năng và thái độ phù hợp cho sinh viên, vận dụng vào chuyên ngành học, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. | 1 LT; 1 TH |
| CB1114 | Tin học đại cương | Môn học này được giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất các ngành tại Học viện. Môn học gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên một số kiến thức khái quát về công nghệ thông tin, sự phát triển của công nghệ thông tin, những ứng dụng của công nghệ thông tin trong đời sống xã hội, những tác động của công nghệ thông tin tới các tầng lớp xã hội, đặc biệt là đối với tầng lớp thanh thiếu niên, các kiến thức về soạn thảo văn bản, xử lý số liệu, xây dựng bài thuyết trình và tìm kiếm, trao đổi thông tin trên mạng Internet. Thông qua thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ công việc học tập và nghiên cứu khoa học, là công | 3 (1 LT; 2 TH) |

| | | | |
|--------|---------------------|--|----------------|
| | | cụ hỗ trợ cho việc học các môn học tiếp theo của chương trình và chuẩn bị những kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin khi ra trường, đáp ứng những yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thời đại công nghệ thông tin. | |
| | Pháp luật đại cương | Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc được đưa vào chương trình giảng dạy hiện nay ở các cơ sở đào tạo. Đây là môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản nhất, mang tính toàn diện và hệ thống các tri thức về Nhà nước và pháp luật, nghiên cứu bản chất, vai trò xã hội, quy luật phát sinh, tồn tại và phát triển của hai hiện tượng xã hội này. Bên cạnh đó, học phần cũng nghiên cứu những nét cơ bản về một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Bài giảng là sự kết hợp giữa phần trình bày của giảng viên với phần thảo luận của sinh viên. Người học được khuyến khích làm việc theo nhóm, phát triển kỹ năng đọc tài liệu, thu thập thông tin, trao đổi, thảo luận... những vấn đề cơ bản của môn học và những vấn đề mình quan tâm. | |
| CB1115 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng và là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn, môn học Tiếng Anh 1 nhằm hệ thống và trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thông dụng nhất về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, văn bản và giao tiếp tiếng Anh. Môn học không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà thông qua bài học giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những yếu tố văn học, ngôn ngữ thông dụng nhất để phát triển kỹ | 3 (2 LT; 1 TH) |

| | | | |
|--------|---------------------------------|--|----------------|
| | | năng giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống thông dụng, phù hợp và linh hoạt trong từng ngữ cảnh cụ thể. Đồng thời môn học cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu và viết cơ bản. | |
| CB1116 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh mà sinh viên đã học ở học phần <i>Tiếng Anh 1</i> , <i>Tiếng Anh 2</i> bổ sung, ôn lại các cấu trúc ngữ pháp đã học trong học phần trước, tiếp tục giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp mới và tăng cường vốn từ vựng với mức độ cao hơn nhằm vào các mục tiêu giúp sinh viên sử dụng Tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. | 3 (1 LT; 2 TH) |
| XH1113 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn khoa học, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Bản chất của khoa học và nghiên cứu khoa học; Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học; Phương pháp lựa chọn đề tài khoa học và thực hiện khóa luận tốt nghiệp đại học. | 1 LT; 1 TH |
| CB1110 | Thống kê trong khoa học xã hội | Nội dung môn học được chia thành hai phần chính: Phần lý thuyết: Trình bày các khái niệm cơ bản về thống kê, các loại thang đo, các đại lượng thống kê đo lường mức độ tập trung và phân tán, phương pháp điều tra chọn mẫu, các phương pháp kiểm định giả thiết thống kê, các khái niệm về tương quan và hồi quy tuyến tính. Phần thực hành: Hướng dẫn sử dụng phần mềm thống kê trong phân tích dữ liệu thống kê như: các thao tác | 1 LT; 1 TH |

| | | | |
|--------|------------------------------|---|------------|
| | | nhập, mã hóa dữ liệu, phân tích và trình bày dữ liệu dưới dạng bảng biểu, đồ thị. | |
| XH1107 | Xã hội học đại cương | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về Xã hội học, hiểu được thế nào là Xã hội học, đối tượng, phương pháp, chức năng, nhiệm vụ của Xã hội học. Bên cạnh đó sinh viên cũng nắm được một số khái niệm cơ bản của Xã hội học như: Hành động xã hội, tương tác xã hội, vị thế, vai trò, phân tầng xã hội và xã hội hóa cá nhân. Đồng thời, môn học cung cấp các phương pháp nghiên cứu xã hội học như: phương pháp quan sát; phương pháp phỏng vấn; phương pháp an kết; phương pháp phân tích tài liệu và một số chuyên đề thuộc về xã hội học chuyên biệt như: Xã hội học về dư luận xã hội; Xã hội học thanh niên trên cơ sở đó có được cách nhìn thấu đáo về các vấn đề xã hội. Qua đó, người học nâng cao kiến thức để có kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề nảy sinh ra trong xã hội hiện nay. | 1 LT; 1 TH |
| CT1111 | Khởi nghiệp trong thanh niên | Khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp trong thanh niên nói riêng là môn khoa học kinh tế nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận và phương pháp cụ thể về quá trình khởi nghiệp trong thanh niên vì thế môn học mang tính ứng dụng và thực hành. Cách tiếp cận ở đây là tìm hiểu các vấn đề lý luận về khởi nghiệp trong thanh niên trong đó khởi nghiệp trong thanh niên tập trung vào các con đường mưu sinh cơ bản như: làm chủ, đầu tư, thực hiện kinh doanh theo hình thức nền kinh tế chia sẻ... Đồng thời, với | 1LT;1TH |

| | | | |
|--------|------------------------|--|------------|
| | | quan điểm khởi nghiệp sáng tạo, thì khởi nghiệp trong thanh niên cũng có thể hiểu là tạo ra những sản phẩm đột phá, sử dụng những công nghệ mới, xây dựng các mô hình kinh doanh mới nhằm khơi gợi các giá trị tiềm ẩn và có thể lặp lại được, mở rộng được. | |
| CB1117 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Môn học giúp SV trình bày được các khái niệm cơ bản (Khái niệm văn hóa, văn minh, môi trường tự nhiên, xã hội, tiếp xúc và giao lưu văn hóa), Cấu trúc, thiết chế và chức năng của văn hóa (các hình thái và mô hình văn hóa, những thành tố của văn hóa, chức năng và cấu trúc của văn hóa); Sinh viên cũng có kiến thức về diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam (từ thời tiền sử đến nay); Không gian văn hóa Việt Nam (các vùng văn hóa Tây Bắc, Việt Bắc, đồng bằng Bắc bộ, Trung bộ, Tây Nguyên, Nam bộ). Sau môn học sinh viên sẽ nhận diện được những yếu tố, thành tố, những đặc điểm hình thành Văn hóa Việt Nam, có thể vận dụng những kiến thức đã được nghiên cứu để áp dụng vào quá trình hoàn thiện nhân cách, tri thức của mình, góp phần tìm hiểu và tham gia các hoạt động văn hóa ở đơn vị, địa phương, cơ sở. | 2 LT; 0 TH |
| TN1118 | Vũ quốc tế (chọn) | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn khiêu vũ. Hướng dẫn người học những kỹ thuật cơ bản của một số điệu nhảy: Ba cha ta, SamBa, Rumba, ChaChaCha, Slow waltz, Tango và một số điệu nhảy khiêu vũ tập thể (Macarena, Bachata,...). Thông qua môn học, sinh viên được nâng cao năng lực giao tiếp về giao tiếp văn hóa nghệ | 1LT;1TH |

| | | | |
|--------|---------------------|---|---------|
| | | <p>thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho sinh viên. Môn học bao gồm các nội dung cơ bản: Những kiến thức cơ bản về môn khiêu vũ; Các điệu nhảy tập thể; Các điệu nhảy Rumba; ChaChaCha; Slow waltz, Tango, Bachata, Mambo. Môn học gồm 3 nội dung lớn tương ứng với 3 chương. Chương 1: Những kiến thức cơ bản về môn khiêu vũ; Chương 2: Kỹ thuật cơ bản của một số vũ điệu Latin và châu Âu; Chương 3: Một số điệu nhảy trong khiêu vũ quần chúng.</p> | |
| CT1108 | Logic học đại cương | <p>Học phần Logic học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm (phân loại khái niệm, quan hệ giữa các khái niệm, các thao tác logic với khái niệm; đồng thời giải được các bài tập); biết xây dựng phán đoán đơn chân thực từ các thuật ngữ và xác định tính chu diên của các phán đoán đơn đặc tính. Xác định được giá trị logic của các phán đoán phức cơ bản. Giải được các bài tập đơn giản. Nắm được cấu tạo của suy luận của từng nhóm, từng loại hình và từng kiểu suy luận. Hiểu bản chất của các quy tắc và vận dụng chúng để giải các bài tập suy luận. Tránh được các lỗi suy luận thông thường, làm được các bài tập về tam đoạn luận. Đồng thời hiểu được các quy luật logic, tránh mắc lỗi tư duy mắc phải khi vi phạm các yêu cầu quy luật. Môn học cũng giúp người học nhận dạng được những dạng lỗi logic của tư duy. Xử lý được các tình huống trong nhận thức và hoạt động thực tiễn khi tư duy phải tuân thủ các quy luật logic. Hình thành kỹ năng trình bày vấn đề logic, khoa học, tránh</p> | 1LT;1TH |

| | | | |
|--------|--------------------|---|---------|
| | | những sai lầm thường gặp trong tư duy; đồng thời đấu tranh chống tư tưởng nguy hiểm. | |
| XH1120 | Giới và phát triển | <p>Học phần Giới và phát triển sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về giới, bình đẳng giới, mối quan hệ giới và phát triển, lịch sử hình thành của khoa học giới, một số lĩnh vực cần phân tích và xem xét các vấn đề giới, nhằm làm rõ các nguyên nhân của tình trạng bất bình đẳng giới trong thực tiễn ở Việt Nam và thế giới. Qua đó, xác định được các nội dung và biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới thực chất.</p> <p>Đồng thời, giới thiệu phương pháp lồng ghép giới và hướng dẫn cách thức thực hiện lồng ghép giới vào từng bước của chu trình xây dựng và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng, giúp người học tiếp cận một phương pháp lồng ghép giới hữu hiệu đã được thực tiễn thế giới và Việt Nam thừa nhận, giúp sinh viên tự thay đổi thái độ và hành động về bình đẳng giới ngay trong bản thân và gia đình của mình.</p> | 1LT;1TH |
| CT1109 | Khoa học quản lý | <p>- Môn học cung cấp những tri thức cơ bản về khoa học quản lý như cơ sở hình thành hoạt động quản lý và ngành khoa học quản lý; các quan niệm, vai trò và các yếu tố cấu thành của một hệ thống quản lý, các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý tổ chức, các đặc điểm của khoa học quản lý; Các lịch sử tư tưởng và lý thuyết quản lý từ phương Đông, phương Tây thời kỳ cổ đại, trung đại và hiện đại; Học phần mô tả các chức năng của quản lý bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, quản lý nhân lực, lãnh đạo điều</p> | 1LT;1TH |

| | | | |
|-------------------------------------|-------------------|---|----------|
| | | <p>hành, kiểm soát. Các nguyên tắc, công cụ và phương pháp quản lý; Phân tích và thiết kế tổ chức; Thông tin trong quản lý; Quyết định quản lý và nhà lãnh đạo trong quản lý tổ chức.</p> <p>Sinh viên nắm được các kỹ năng cơ bản trong quản lý tổ chức từ giai chuẩn bị, tiến hành và đánh giá các hoạt động quản lý tổ chức để đạt được mục tiêu. Từ đó hình thành thái độ đúng khi được tham gia vào các tổ chức.</p> | |
| <i>Kiến thức cơ sở ngành</i> | | | |
| XH12022 | Sinh lý thần kinh | <p>Sinh lý thần kinh là bộ môn khoa học nghiên cứu hoạt động của hệ thần kinh trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin, cung cấp những kiến thức cơ bản về cấu tạo của hệ thần kinh và chức năng cơ bản của não bộ; là “chất liệu” của mọi quá trình hoạt động các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thần kinh. Đặc điểm cấu tạo và các phần của não bộ với hệ thống các chất môi giới thần kinh có liên quan đến hành vi của con người, ví dụ như tổ chức lưới, hệ limbic v.v. Trong phần tiếp theo sẽ đề cập tới hoạt động phản xạ và ức chế của các phản xạ có điều kiện trong mối liên quan với hoạt động hành vi với cơ sở là các học thuyết cổ điển và hiện tại về phản xạ có điều kiện. Các hoạt động hành vi được xét tới trong mối liên quan với hoạt động ghi nhớ và hoạt động cảm xúc. Trí nhớ và cảm xúc được xét tới góc độ sinh lý học thần kinh trong mối liên quan trực tiếp đến cấu trúc khác nhau của não bộ. Đặc biệt là vai trò của vỏ bán cầu đại não, thể lưới, hệ limbic đối với hoạt động ghi nhớ và cảm xúc được đề cập cụ thể và chi</p> | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|---|---|----------|
| | | <p>tiết. Các quy luật hoạt động sinh lý thần kinh cấp cao được đề cập rất cần thiết cho việc đánh giá khả năng thích ứng của cơ thể với môi trường sống, là cơ sở khoa học cho thấy tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường sống. Mối liên quan này thể hiện qua hoạt động hành vi của con người. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động giáo dục trong nhà trường các cấp cũng như làm cơ sở sinh lý học cho các khoa học tâm lý, xã hội, y học v.v.</p> | |
| XH12023 | Các trường phái trong tham vấn, trị liệu tâm lý | <p>Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của các trường phái tâm lý học từ cổ đại đến hiện đại. Toàn môn học có 4 chương. Chương 1 trình bày các trường phái tâm lý học thời kỳ cổ đại và trung đại. Chương 2 mô tả quá trình Tâm lý học ra đời như một ngành độc lập. Nội dung chương 3 mô tả hoàn cảnh ra đời, nội dung chính và ứng dụng của các trường phái Tâm lý học hiện đại. Chương 4 sẽ khái quát quá trình hình thành và phát triển của ngành Tâm lý học ở Việt Nam.</p> | 1LT; 1TH |
| XH12024 | Tâm lý học phát triển | <p>Học phần Tâm lý học phát triển sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học phát triển bao gồm : Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học phát triển; Lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lý học phát triển; Quan niệm về các giai đoạn phát triển tâm lý cá nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý ở các giai đoạn đó; Quy luật của sự nảy sinh, hình thành và phát triển về thể chất và</p> | |

| | | | |
|---------|-------------------|--|----------|
| | | tâm lý, nhận thức và cả những nguyên nhân của sự thay đổi của con người, cơ chế tác động tạo ra sự biến đổi tích cực của quá trình sống của con người trong từng giai đoạn tuổi khác nhau một cách khoa học và có hệ thống. | |
| XH12025 | Tâm lý học xã hội | Học phần Tâm lý học xã hội cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về Tâm lý học xã hội với tư cách là một khoa học: Đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học xã hội; Mối quan hệ của Tâm lý học xã hội với các khoa học khác; Các hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản, các quy luật, cơ chế hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý xã hội; Các kiến thức cơ bản về tâm lý nhóm: Nhóm lớn; nhóm nhỏ, tập thể - một dạng nhóm đặc biệt; Ảnh hưởng xã hội, định kiến xã hội và sự xâm kích đến hành vi cá nhân; Quan hệ xã hội, quan hệ liên nhân cách và tác động của nó đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người. | 1LT; 1TH |
| XH12026 | Tham vấn cơ bản | Môn học tham vấn cơ bản cung cấp cho sinh viên những hiểu biết chung về tham vấn; đối tượng, mục đích, nhiệm vụ của tham vấn và mối quan hệ giữa nhà tham vấn và thân chủ trong tham vấn. Trang bị cho sinh viên những kiến thức về một số lý thuyết áp dụng trong tham vấn. Hình thành ở sinh viên qui trình tham vấn trong trường hợp cụ thể. Giúp sinh viên có thể thực hành kỹ năng tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm trong các tình huống tham vấn. Sinh viên được áp dụng những kiến thức, lý | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|--|--|------------|
| | | thuyết, quy trình, kỹ năng tham vấn trong tham vấn cá nhân, tham vấn nhóm và tham vấn gia đình. | |
| XH12027 | Tâm lý học tham vấn (chọn) | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về học phần tâm lý học tham vấn: Chương 1, những vấn đề chung về tâm lý học tham vấn gồm các khái niệm, mối quan hệ, đối tượng mục đích nhiệm vụ của tâm lý học tham vấn và các phương pháp nghiên cứu tâm lý học tham vấn; Chương 2, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nhà tâm lý học tham vấn, điều kiện để trở thành tâm lý học tham vấn, các tổ chức và chứng nhận nghề của một nhà tham vấn tâm lý, đạo đức nghề nghiệp và những đặc điểm tâm lý cơ bản của nhà tham vấn tâm lý; Chương 3, sinh viên hiểu và vận dụng được các lý thuyết trong tâm lý học tham vấn; Chương 4 gồm kiến thức về các hình thức và tiến trình tham vấn cá nhân, nhóm, gia đình; Chương 5 là thực hành tham vấn với tư cách là một ngành khoa học và một khoa học ứng dụng. Tổ Tâm lý | 2 LT; 1 TH |
| XH12028 | Hành vi con người và môi trường xã hội | Học phần Hành vi con người và môi trường xã hội sẽ cung cấp những nội dung chính gồm: Vấn đề cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội như khái niệm về hành vi con người, phân loại hành vi, cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của hành vi; mối quan hệ giữa nhận thức, thái độ và hành vi của con người; Khái niệm môi trường và phân loại môi trường; Các lý thuyết tiếp cận giải thích hành vi của con người sẽ giúp sinh viên lý giải được hành vi của con người ở nhiều góc độ khác nhau. Môn học đề cập | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|---|---|------------|
| | | đến mối quan hệ tương tác giữa hành vi con người ở các giai đoạn phát triển từ sơ sinh đến người cao tuổi và môi trường xã hội. Bên cạnh đó, môn học nói đến những vấn đề thực tiễn về môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và hành vi con người Việt Nam. | |
| XH12029 | Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho thanh thiếu niên | Học phần Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho thanh thiếu niên cung cấp cho người học những kiến thức về sự phát triển tâm lý, thể chất và tình dục. Bên cạnh đó người học cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị cần thiết để giúp trẻ em và thanh thiếu niên nhận thức được sức khoẻ, lợi ích và giá trị của con người và của bản thân mình. Người học sẽ biết cách giáo dục, trang bị kiến thức, kỹ năng và giúp thanh thiếu niên hình thành các mối quan hệ xã hội và quan hệ tình dục tôn trọng lẫn nhau, nhận thức được lựa chọn của mình ảnh hưởng tới bản thân và người khác như thế nào; nhận thức cũng như đảm bảo việc bảo vệ quyền lợi của mình trong suốt cuộc đời. | 2 LT; 1 TH |
| XH12030 | Thực hành tâm lý học 1 | Thực hành Tâm lý học là hình thức tổ chức đưa sinh viên xuống cộng đồng, các cơ quan, doanh nghiệp, các trường, bệnh viện, trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm CTXH, trung tâm can thiệp... có đối tượng cần hỗ trợ tâm lý để tập làm các công việc của một người hỗ trợ tâm lý (nhân viên tham vấn tâm lý, nhân viên tư vấn tâm lý, người tổ chức các hoạt động đào tạo kỹ năng tâm lý ...) đối với cá nhân trong một thời gian nhất định. | 3 TH |

| | | | |
|---------|----------------------------|--|----------|
| | | Trong học phần này, sinh viên sẽ vận dụng kiến thức, kỹ năng tâm lý học đã được học để hỗ trợ tâm lý cho thân chủ tại cơ sở. Tiếp cận, tìm hiểu và lên kế hoạch giải quyết một trường hợp cụ thể hoặc nhóm thân chủ thông qua các giai đoạn của quá trình giải quyết vấn đề. | |
| XH12031 | Sức khỏe tâm thần | Môn học cung cấp những nội dung chính gồm: những vấn đề chung về sức khỏe tâm thần, với các khái niệm cơ bản, diễn giải và phân tích các yếu tố liên quan đến sức khỏe tâm thần (như xã hội, văn hóa, kinh tế, v.v.). Đồng thời, môn học cũng giới thiệu sơ lược về các rối loạn tâm thần, với những con số tỷ lệ dịch tễ cụ thể. Người học được giới thiệu và thực hành tìm hiểu về nội dung và hình thức, so sánh các hệ thống tiêu chí chẩn đoán rối loạn tâm thần trong ICD và DSM. Môn học cung cấp những kiến thức, thông tin cơ bản về cơ sở pháp lý của việc chăm sóc sức khỏe tâm thần như quyền con người và các chính sách liên quan trên thế giới và tại Việt Nam. | 1LT; 1TH |
| XH12032 | Công tác xã hội trường học | Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về Công tác xã hội trong trường học: khái niệm, vai trò, chức năng, đối tượng của công tác xã hội trường học; Vai trò và những yêu cầu của nhân viên công tác xã hội trường học; Hệ thống trường học và một số vấn đề liên quan đến trường học hiện nay. Ngoài ra, học phần còn cung cấp những kiến thức về thực hành công tác xã hội trong trường học: Vai trò, | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|------------------------|--|----------|
| | | hoạt động của nhân viên công tác xã hội trường học; Quy trình hỗ trợ học sinh có vấn đề trong trường học. | |
| XH12033 | Tâm lý học trường học | Học phần Tâm lý học trường học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành trong Tâm lý học trường học. Xem xét nhiệm vụ, chức năng của chuyên viên tâm lý học đường trong môi trường học đường. Đưa ra các mô hình tâm lý học trường học của một số nước trên thế giới và Việt Nam. Tìm hiểu hệ thống phẩm chất, năng lực và các nguyên tắc đạo đức nghề; Các kỹ năng, quy trình hỗ trợ và các hoạt động phòng ngừa trong TLHTH. | 1LT; 1TH |
| XH12034 | Kỹ năng mềm | Học phần Kỹ năng mềm giúp sinh viên hình thành năng lực giải quyết vấn đề nhờ vào việc cung cấp những kiến thức, thực hành kỹ năng cơ bản và thái độ chuyên nghiệp. Những kỹ năng được đề cập đến trong học phần bao gồm ba nhóm kỹ năng cơ bản: nhóm kỹ năng phát triển bản thân; nhóm kỹ năng phát triển nghề nghiệp và nhóm kỹ năng tương tác xã hội. Bên cạnh những kỹ năng người học có thể áp dụng trong hoạt động học tập, xử lý tình huống cuộc sống thì môn Kỹ năng mềm cũng hướng tới việc sinh viên có thể thích ứng với ngành học thông qua các tình huống, ví dụ thực tiễn gắn với lĩnh vực Tâm lý học. | 3 TH |
| XH12035 | Thực hành tâm lý học 2 | Thực hành Tham vấn cho thanh thiếu nhi là hình thức tổ chức đưa sinh viên xuống cộng đồng, các cơ quan, doanh nghiệp, các trường học, bệnh viện, trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm CTXH...để tập làm một nhà | 3 TH |

| | | | |
|---------|--|--|---------|
| | | <p>tham vấn với đối tượng là thanh thiếu nhi trong một thời gian nhất định. Trong học phần này, sinh viên sẽ vận dụng kiến thức tham vấn cơ bản để tác nghiệp với một/nhóm thanh thiếu nhi tại cơ sở. Tiếp cận, tìm hiểu và lên kế hoạch tham vấn một trường hợp cụ thể là thanh thiếu nhi thông qua các giai đoạn của quá trình tham vấn (Tạo lập mối quan hệ, xác định vấn đề, phân tích vấn đề, lựa chọn giải pháp, triển khai, thực hiện giải pháp, kết thúc và theo dõi).</p> | |
| XH12036 | Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần cho thanh thiếu nhi | <p>Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức tổng quan về chăm sóc sức khỏe tâm thần nói chung và chăm sóc sức khỏe tâm thần thanh thiếu nhi nói riêng. Đồng thời, môn học cũng cung cấp kiến thức về luật pháp, chính sách, mạng lưới và chương trình hỗ trợ sức khỏe tâm thần cho trẻ em và thanh thiếu nhi. Trên cơ sở đó, người học có khả năng thực hiện được các nhiệm vụ và hoạt động của nhân viên CTXH trong chăm sóc SKTT cho thanh thiếu nhi.</p> | 1LT;1TH |
| XH12037 | Tâm lý học truyền thông | <p>Học phần “Tâm lý học truyền thông” gồm có 3 chương. Chương 1 giới thiệu cho sinh viên những kiến thức khái quát về khái niệm, mục đích, đối tượng, vai trò và nhiệm vụ của môn học; Sự tác động của các hình thức truyền thông tới cuộc sống của con người và các lý thuyết tâm lý ứng dụng trong truyền thông. Sinh viên sẽ khám phá và trải nghiệm những ảnh hưởng của phương tiện truyền thông đến cách con người tiếp thu kiến thức và thay đổi hành vi, thái độ. Chương 2 lý giải sự tác động của truyền thông</p> | 1LT;1TH |

| | | | |
|---|------------------------|--|----------|
| | | tới tâm lý của con người trên một số mặt cạnh như tình dục, bạo lực, âm nhạc, thể thao, chân dung nhóm, văn hóa, chính trị. Chương 3 sinh viên sẽ được hướng dẫn thực hành phân tích tác động của truyền thông tới đời sống tâm lý con người trong một số lĩnh vực cụ thể. | |
| XH12038 | Giáo dục học đại cương | Nội dung học phần Giáo dục học đại cương bao gồm hệ thống kiến thức chung về giáo dục con người được thể hiện cụ thể qua các nội dung như: Giáo dục học là một khoa học, giáo dục và sự phát triển nhân cách, mục đích, nhiệm vụ, con đường giáo dục và nguyên lý giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân; hệ thống kiến thức chung về giáo dục như: Quá trình giáo dục, nguyên tắc giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục. | 1LT;1TH |
| <i>Kiến thức định hướng chuyên ngành</i> | | | |
| XH13039 | Đạo đức nghề nghiệp | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về đạo đức nghề tâm lý. Chương 1. Những vấn đề chung về đạo đức nghề tham vấn nghề nghiệp bao gồm có khái niệm, mục đích, mối quan hệ, nguyên tắc đạo đức nghề và một số quy điều đạo đức nghề tâm lý trên thế giới; Chương 2. Trách nhiệm đạo đức của nhà tham vấn đối với nghề nghiệp thể hiện ở tiêu chuẩn nghề nghiệp, chuyên môn, hồ sơ và các công việc của nghề tham vấn; Chương 3. Trách nhiệm đạo đức của nhà tham vấn đối với thân chủ nhằm đảm bảo lợi ích của thân chủ được đặt lên hàng đầu; Chương 4. Trách nhiệm đạo đức của nhà tham vấn đối với đồng nghiệp, tổ chức, xã hội; Chương 5: Trách nhiệm đạo đức của nhà tham vấn trong đào tạo, nghiên | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|-----------------------------|---|----------|
| | | cứu, giám sát; Chương 6: Trách nhiệm đạo đức của nhà tham vấn đối với quy trình xử lý các sai phạm về đạo đức nghề | |
| XH13040 | Tâm lý học Giới và Gia đình | Học phần Tâm lý học giới và gia đình sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học giới bao gồm: lịch sử hình thành tâm lý học về giới, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học giới; Các khái niệm cơ bản về giới và tâm lý giới; Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của tâm lý giới; Các đặc điểm tâm lý giới ở các giai đoạn tuổi khác nhau và các vấn đề tâm lý giới ở một số lĩnh vực. Học phần này cũng cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về gia đình như khái niệm, các loại gia đình, cơ cấu, phân loại và chức năng của gia đình; Khái niệm vòng đời gia đình, các đặc trưng tâm lý ở các giai đoạn của vòng đời gia đình; Một số vấn đề cơ bản về bầu không khí tâm lý trong gia đình: Khái niệm, đặc điểm và các yếu tố tạo nên bầu không khí tâm lý trong gia đình; Các mối quan hệ gia đình và những vấn đề bất ổn trong các mối quan hệ gia đình; Các phương pháp nhận diện vấn đề của gia đình, các kỹ năng tham vấn gia đình và thực hành phương pháp nhận diện các vấn đề của gia đình, kỹ năng tham vấn, xây dựng kế hoạch tham vấn gia đình. | 2 LT;1TH |
| XH13041 | Chẩn đoán tâm lý | Học phần Chẩn đoán tâm lý được kết cấu theo 3 nội dung chính tương đương với 3 chương. Chương 1 trình bày những kiến thức khái quát về chẩn đoán tâm lý, bao gồm các nội dung như khái niệm, mục đích, nhiệm | 2 LT;1TH |

| | | | |
|---------|---|---|----------|
| | | <p>vụ, đặc điểm và yêu cầu của chẩn đoán tâm lý. Chương 2 sẽ đề cập đến các phương pháp chẩn đoán tâm lý bao gồm các phương pháp hỗ trợ như quan sát lâm sàng, phỏng vấn lâm sàng, phân tích hồ sơ và các phương pháp chủ đạo trong chẩn đoán như đánh giá trí tuệ, đánh giá chú ý, trí nhớ, nhân cách, cảm xúc, tâm vận động. Bên cạnh kiến thức về phương pháp chẩn đoán thì sinh viên sẽ được tìm hiểu về phương pháp luận và phương pháp tiếp cận trong chẩn đoán tâm lý. Cuối cùng, test/ trắc nghiệm là một công cụ quan trọng của chẩn đoán tâm lý, do vậy chương 3 sẽ đề cập đến các khía cạnh của test bao gồm chức năng, đặc tính, sự chuẩn hóa và phân loại test.</p> | |
| XH13042 | Tham vấn nhóm và tổ chức các hoạt động phòng ngừa | <p>Học phần Tham vấn nhóm và tổ chức các hoạt động phòng ngừa cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản của tham vấn nhóm. Học phần được kết cấu thành 3 nội dung lớn, tương đương với 3 chương. Chương 1 khái quát những vấn đề chung của tham vấn nhóm, bao gồm khái niệm, mục đích; đặc điểm của tham vấn nhóm; nhà tham vấn nhóm và các lý thuyết áp dụng trong tham vấn nhóm. Chương 2 sẽ giúp sinh viên có được kiến thức và thực hành quy trình, kỹ năng, kỹ thuật trong tham vấn nhóm. Chương 3 đề cập đến tổ chức các hoạt động phòng ngừa trong tham vấn nhóm. Nội dung chính của chương có 3 phần gồm xây dựng chương trình, thực hiện chương trình và đánh giá, tổng kết chương trình.</p> | 2 LT;1TH |

| | | | |
|---------|----------------------------------|---|-----------|
| XH13043 | Tham vấn trẻ em | Học phần tham vấn trẻ em cung cấp cho sinh viên những hiểu biết chung về tham vấn trẻ em bao gồm: khái niệm tham vấn trẻ em, vấn đề của trẻ, mục đích, vai trò, nguyên tắc đạo đức trong tham vấn trẻ em, một số lý thuyết áp dụng trong tham vấn trẻ em. Môn học giúp sinh viên hiểu về qui trình tham vấn trẻ em, hình thành một số kỹ năng và kỹ thuật sử dụng trong tham vấn trẻ em. Ở học phần Tham vấn cơ bản, sinh viên đã được học về quy trình và kỹ năng tham vấn nói chung và đến học phần Tham vấn trẻ em, sinh viên sẽ được học về quy trình và các kỹ năng, kỹ thuật tham vấn đặc trưng dành cho đối tượng là trẻ em. Phần cuối cùng của học phần giới thiệu đặc điểm của một số đối tượng trẻ em điển hình trong lĩnh vực CTXH và các kỹ năng, kỹ thuật tham vấn cho nhóm trẻ này, bao gồm: Trẻ nghiện game/ internet; trẻ nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV; trẻ lang thang; trẻ vi phạm pháp luật. | 1LT; 1TH |
| CB12035 | Tiếng Anh 3 | | 1LT; 1TH |
| XH13045 | Tâm lý học lao động hướng nghiệp | Tâm lý học lao động cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản của tâm lý học lao động như: thái độ, động cơ lao động. Cung cấp cho người học những kiến thức về các yếu tố kích thích lao động và tạo động lực cho người lao động. Nắm được các kiến thức cơ bản về hướng nghiệp và tư vấn hướng nghiệp cho cá nhân. | 1LT; 1TH |
| XH13046 | Tâm lý học lâm sàng | Học phần Tâm lý học lâm sàng cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức chung, phương pháp luận trong việc thực hành đánh giá lâm sàng. Nội | 2 LT; 1TH |

| | | | |
|---------|--|--|----------|
| | | <p>dung của học phần được kết cấu thành các chương cụ thể như sau: Chương 1 khái quát những kiến thức chung về Tâm lý học lâm sàng như đối tượng và nhiệm vụ của Tâm lý học lâm sàng; vai trò, hoạt động của nhà Tâm lý học lâm sàng; lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lý học lâm sàng và mối quan hệ với các ngành khoa học khác, yêu cầu phẩm chất, năng lực, nguyên tắc đạo đức của nhà tâm lý học lâm sàng. Chương 2 sẽ mô tả về các lĩnh vực can thiệp của Tâm lý học lâm sàng, bao gồm các vấn đề và hành vi bất thường. Chương 3 mô tả về định hình ca trong thực hành, phương pháp đánh giá và các liệu pháp can thiệp tâm lý trong tâm lý học lâm sàng.</p> | |
| XH13047 | Tham vấn cho trẻ nghiện game, mạng xã hội và nghiện chất | <p>Trong chương trình trình bày quy trình tham vấn, một số kỹ năng, kỹ thuật cũng như hình thức tham vấn cho trẻ nghiện game, nghiện mạng xã hội, nghiện chất. Đồng thời đưa ra một số lưu ý trong quá trình tham vấn. Thực hành tham vấn tâm lý cho một buổi tham vấn với trẻ nghiện game, nghiện mạng xã hội và nghiện chất, Sinh viên vận dụng các kỹ năng đã học vào việc phân tích ca cũng như tiến hành tham vấn cho từng đối tượng thuộc từng trường hợp cụ thể.</p> | 1LT; 1TH |
| XH13048 | Tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết chung về tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm: khái niệm tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, mục đích, vai trò, nguyên tắc đạo đức trong tham vấn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đặc điểm của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.</p> | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|--|--|----------|
| | | Học phần giúp sinh viên hiểu về quy trình tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, một số kỹ năng và kỹ thuật sử dụng trong tham vấn cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Phần cuối cùng của học phần giúp sinh viên có hiểu biết về thực hành tham vấn cho một số đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm: Trẻ em mồ côi; Trẻ em bị bỏ rơi; Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; Trẻ em bị xâm hại tình dục; Trẻ em bị mua bán. | |
| XH13049 | Tham vấn cho thanh thiếu niên vi phạm pháp luật | Học phần tham vấn thanh thiếu niên vi phạm pháp luật gồm có 3 chương, chương 1, cung cấp những kiến thức chung về thanh thiếu niên vi phạm pháp luật, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vấn đề phạm tội, hậu quả và nguyên nhân vi phạm pháp luật của thanh thiếu niên. Bên cạnh đó, sinh viên được trang bị kiến thức chung về tham vấn cho thanh thiếu niên vi phạm pháp luật, về mục đích, nhiệm vụ, vai trò, nhà tham vấn, các phẩm chất của nhà tham vấn và nguyên tắc đạo đức trong tham vấn cho thanh thiếu niên vi phạm pháp luật. Chương 2 giúp người học nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết, quy trình, kỹ năng tham vấn cho thanh thiếu niên vi phạm pháp luật. Chương 3, giúp sinh viên thực hành với từng nhóm đối tượng thanh niên và thiếu niên vi phạm pháp luật. | 1LT; 1TH |
| XH13050 | Tham vấn cho thanh thiếu sang chấn và khủng hoảng tâm lý | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sang chấn như: Biểu hiện, nguyên nhân, hậu quả của sang chấn ở trẻ em; Khủng hoảng và các giai đoạn khủng hoảng của trẻ em khi gặp sự kiện gây khủng | 1LT; 1TH |

| | | | |
|---------|-----------------------------|--|---------|
| | | hoảng. Nội dung chính của học phần là giúp người học thực hiện được cách thức và kỹ năng tham vấn cho trẻ em bị sang chấn và khủng hoảng. | |
| XH13051 | Tâm lý học nhân cách (chọn) | Học phần Tâm lý học nhân cách sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học nhân cách bao gồm: những vấn đề chung về nhân cách, TLH nhân cách là một khoa học (đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu về nhân cách); Các học thuyết bàn về nhân cách: Thuyết phân tâm cổ điển và phân tâm mới, thuyết hành vi, lý thuyết tiếp cận nhân văn, tiếp cận nét nhân cách, trường phái tâm lý học hoạt động; Các rối loạn nhân cách: khái niệm, các loại rối loạn, nguyên nhân, và đưa ra một số phương pháp điều trị rối loạn nhân cách. | 1LT;1TH |
| XH13052 | Chính sách xã hội | Môn học này cung cấp cho sinh viên: một số cơ sở lý luận và phương pháp luận về chính sách xã hội; mối quan hệ giữa chính sách xã hội và công tác xã hội; những hiểu biết cơ bản về một số chính sách xã hội cơ bản: chính sách xã hội đối với các giới đồng bào, nhóm xã hội yếu thế. Khẳng định vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc vận dụng chính sách xã hội khi sử dụng các phương pháp công tác xã hội và thấy rõ được vị trí cơ bản của môn học trong chương trình đào tạo của ngành công tác xã hội. | 1LT;1TH |
| XH13053 | Tâm lý học văn hoá | Học phần trình bày những vấn đề chung về tâm lý học văn hóa như: Văn hóa là những gì, các giá trị vật chất và tinh thần gắn với tâm lý con người, mối quan hệ giữa văn hóa và sự phát triển tâm lý của con người trong thời | 1LT;1TH |

| | | | |
|---------|---------------------|---|---------|
| | | <p>đại văn minh, sự sáng tạo các giá trị văn hóa - tâm lý học khoa học và tâm lý học nghệ thuật,...</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có kiến thức nền tảng giải thích các quá trình tâm lý gắn với sự định hình văn hoá của các vùng miền; cách các truyền thống văn hoá và thực tiễn xã hội điều chỉnh, thực hiện và biến đổi tâm lý con người, dẫn đến sự thống nhất về tâm lý đối với loài người so với sự khác biệt về sắc tộc.</p> | |
| XH13054 | Tâm lý học pháp lý | <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về như đối tượng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành và các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học pháp lý. Những vấn đề liên quan đến tâm lý học pháp lý gồm hoạt động nhận thức trong hoạt động bảo vệ pháp luật, hoạt động giáo dục trong hoạt động bảo vệ pháp luật, hoạt động giao tiếp trong hoạt động bảo vệ pháp luật.</p> <p>Bên cạnh đó người học cũng có kiến thức về một số khía cạnh tâm lý của hành vi phạm tội như nhân cách người phạm tội, quá trình hình thành hành vi phạm tội, diễn biến tâm lý của người phạm tội sau khi thực hiện hành vi phạm tội, tâm lý nhóm tội phạm.</p> | 1LT;1TH |
| XH13055 | Tâm lý học tôn giáo | <p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức có hệ thống về nguồn gốc của tôn giáo cả trong lịch sử đời người và đời sống cá nhân; mô tả những nội dung liên quan đến biểu hiện, đặc điểm của tôn giáo, hành vi của con người với niềm tin tôn giáo, vạch ra thái độ và hành vi tôn giáo.</p> | 1LT;1TH |

| | | | |
|---------|---|---|---------|
| | | Học phần cũng trình bày những học thuyết tâm lý học hiện đại nghiên cứu về tôn giáo, những niềm tin và tình cảm tôn giáo, sùng bái tôn giáo và nghiên cứu tôn giáo. | |
| XH13056 | Tham vấn cho trẻ bị bạo lực (chọn) | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về công tác xã hội với trẻ em bị bạo lực: Chương một, cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về trẻ em bị bạo lực, khái niệm bạo lực, các dạng bạo lực, nhu cầu của trẻ bị bạo lực và hậu quả của bạo lực với trẻ, các văn bản pháp luật về vấn đề trẻ em bị bạo lực. Chương 2, sinh viên hiểu về tham vấn với trẻ em bị bạo lực, gồm có khái niệm, mục đích, nhiệm vụ, vai trò, các nguyên tắc đạo đức trong tham vấn với trẻ bị bạo lực. Sinh viên nắm được các lý thuyết vận dụng trong tham vấn với trẻ bị bạo lực. Chương 3, giúp sinh viên thực hành được quy trình, cách tiếp cận, kỹ năng tham vấn cho trẻ bị bạo lực. Chương 4, sinh viên xây dựng tình huống mới hoặc phân tích tình huống đã có, áp dụng lý thuyết, kiến thức tham vấn với trẻ bị bạo lực để thực hiện quy trình tham vấn với trẻ bị bạo lực. | 1LT;1TH |
| XH13057 | Tham vấn hôn nhân và gia đình (thay thế KLTN) | Người học được trang bị kiến thức về tình yêu, hôn nhân, gia đình trong bối cảnh văn hoá Việt Nam; Những kiến thức cụ thể về vòng đời hôn nhân, đặc điểm tâm lý của mối quan hệ hôn nhân trải qua các giai đoạn khác nhau từ đó người học có hiểu biết sâu sắc về những khó khăn mà thân chủ/khách hàng gặp phải. Từ những kiến thức cơ bản, người học có kỹ năng | 1LT;1TH |

| | | | |
|---------|--|--|---------|
| | | <p>thực hành và cung cấp dịch vụ tham vấn cặp đôi cho khách hàng dựa trên nền tảng tâm lý học tham vấn, tâm lý học lâm sàng, tâm lý học gia đình.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ hình thành ý thức và thái độ chuyên nghiệp của nhà tham vấn làm việc về các lĩnh vực gia đình.</p> | |
| XH13058 | <p>Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án trong lĩnh vực Tâm lý học (thay thế KLTN)</p> | <p>Học phần Kỹ năng xây dựng và quản lý dự án trong lĩnh vực tâm lý trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về xây dựng và quản lý dự án thuộc lĩnh vực tâm lý bao gồm: Kiến thức về dự án và quản lý dự án, các quy trình xây dựng và quản lý dự án và một số kỹ năng trong xây dựng và quản lý dự án trong lĩnh vực tâm lý học bao gồm: kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xây dựng nhóm cộng tác, kỹ năng quản lý thời gian làm việc, kỹ năng truyền thông, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng thương lượng.</p> | 1LT;1TH |
| XH13059 | <p>Tham vấn cho gia đình trẻ rối loạn phát triển (thay thế TN)</p> | <p>Học phần này được kết cấu theo 3 nội dung chính tương đương với 3 chương. Chương 1 trình bày một số khái niệm liên quan như trẻ rối loạn phát triển, gia đình trẻ rối loạn phát triển, tham vấn cho gia đình trẻ RLPT; các đối tượng tham vấn tâm lý gia đình; đặc điểm tâm lý phụ huynh trẻ rối loạn phát triển; một số nội dung trong tham vấn tâm lý cho gia đình; các hình thức tham vấn cho gia đình; Một số nội dung tham vấn cho phụ huynh rối loạn phát triển; khái niệm về người tham vấn và những yêu cầu về năng lực và phẩm chất cần thiết của người làm tham vấn cho gia đình trẻ RLPT. Chương 2 trình bày quy trình tổ chức một buổi tham vấn cho gia đình trẻ RLPT, sinh viên biết ghi chép lại nội dung của buổi làm việc, viết báo cáo</p> | 1LT;1TH |

| | | | |
|----------------------------|---|---|------|
| | | và làm việc với giám sát, biết lựa chọn nguồn tài liệu tham khảo cho phụ huynh. Chương 3 trình bày một số nguyên tắc trong tham vấn cho gia đình trẻ RLPT; Những kỹ năng tham vấn cho gia đình trẻ rối loạn phát triển, các nhóm kỹ năng tham vấn cơ bản, nhóm các kỹ năng tham vấn | |
| Học phần tốt nghiệp | | | |
| XH14060 | Thực tập tốt nghiệp | <p>Thực tập tốt nghiệp Tâm lý học là hình thức tổ chức đưa sinh viên xuống các cơ sở trường học, bệnh viện, các trung tâm, các địa phương, các đơn vị... để tập làm các công việc của một nhà tâm lý học chuyên nghiệp trong một thời gian nhất định.</p> <p>Trong học phần này, sinh viên sẽ vận dụng kiến thức về Tâm lý học và các kỹ năng hỗ trợ tâm lý cho các đối tượng đã được học trong nhà trường để tác nghiệp với các đơn vị, cơ sở xã hội, địa phương, cơ quan có hoạt động nghề Tâm lý học. Sinh viên thực tập tự liên hệ với cơ sở thực tập, sau đó tiếp cận với cá nhân hoặc nhóm thân chủ tại các cơ sở thực tập để tìm hiểu và trợ giúp tâm lý cho thân chủ thông qua các hình thức tham vấn cá nhân hoặc tham vấn nhóm và tổ chức các hoạt động phòng ngừa.</p> | 4 TH |
| XH15058 | Thi tốt nghiệp/ Khoá luận tốt nghiệp | Sinh viên có thể đăng ký thực hiện khoá luận hoặc học phần tương đương là thi môn chuyên ngành. | 6 TH |

Ghi chú: LT: Lý thuyết, TH: Thực hành. Mỗi tín chỉ tương đương 15 giờ học trên lớp và 35 giờ tự học

13. Sơ đồ các học phần trong chương trình

| Học kỳ | Các học phần/ học phần và mối quan hệ | | | | | | | |
|--------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------|
| HK 1 | Triết học Mác-Lênin | Tâm lý học đại cương | PL học đại cương | LL và PP công tác TTN | Tin học đại cương | Khởi nghiệp | | |
| HK 2 | KTCT Mác-Lênin | TLH Phát triển | TLH trường học | XHHĐC | Cơ sở VH Việt Nam | Vũ quốc tế | PPNCKH | TLH tham vấn |
| HK 3 | Tư tưởng HCM | Thống kê trong KHXH | CTXH trường học | HVCN và MTXH | Sinh lý thần kinh | KN tổ chức hoạt động TTN | Tiếng Anh 1 | CNXH khoa học |
| HK 4 | Lịch sử ĐCSVN | Tham vấn cơ bản | Tiếng Anh 2 | Sức khỏe tâm thần | Các TP trong TV, TLTL | Kỹ năng mềm | GD giới tính và TD toàn diện | |
| HK 5 | TLH Lâm sàng | TLH Giới và Gia đình | Chẩn đoán TL | TV trẻ em | Tiếng Anh 3 | Thực hành TLH1 | | |
| HK 6 | TLH lao động – HN | TV cho TTN sang chấn và KH | TV cho TTN nghiện game, chất | TV cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | TV nhóm và tổ chức các HĐPN | Thực hành TLH 2 | | |
| HK 7 | TLH truyền thông | TLH xã hội | TV cho TTN vi phạm PL | CTXH trong CSSKTT cho TTN | TLHNC | TV cho trẻ bị bạo lực | Đạo đức nghề nghiệp | |
| HK 8 | Thực tập tốt nghiệp | Thi TN hoặc làm KL | | | | | | |

14. Ma trận liên kết giữa mục tiêu CTĐT (PO) và chuẩn đầu ra (PLO)

| | Chuẩn đầu ra | | | | | |
|-----------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Mục tiêu | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 |
| PO1 | X | | | | | |
| PO2 | X | | X | | | |
| PO3 | X | | X | X | X | |
| PO4 | X | X | X | X | X | X |
| PO5 | X | X | X | | | X |
| PO6 | X | | | X | | |
| PO7 | X | | | X | | |
| PO8 | | | | X | X | X |
| PO9 | | | | X | X | X |

PHỤ LỤC 1

THANG ĐO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KIẾN THỨC, KỸ NĂNG VÀ MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM

| | | | | | | | |
|---|-------------|---|---|---|---|--|--|
| Lĩnh vực về nhận thức | Bloom, 1956 | - Ghi nhớ (khả năng khôi phục, ghi nhận và nhớ lại kiến thức có liên quan. Hay nói cách khác, ghi nhớ là khi sinh viên có thể nhắc lại các thông tin, kiến thức đã học) | - Hiểu (khả năng diễn đạt ý nghĩa của thông điệp bằng miệng, văn bản hay hình ảnh. Hiểu không chỉ đơn thuần là nhắc lại một thông điệp nào đó. Chúng ta cần thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua diễn giải, nêu gương, phân loại, tóm tắt, suy luận, so sánh và giải thích) | - Áp dụng (khả năng vận dụng các thông tin, kiến thức đã học vào một tình huống, thí nghiệm nào đó) | - Phân tích (khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể) | - Đánh giá (khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể) | - Sáng tạo (khả năng ghép các kiến thức, thông tin đã có lại với nhau để tạo thành một cấu trúc hay định lý mới) |
| | | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 | K6 |
| Lĩnh vực về tâm vận động (kỹ năng) | Dave, 1975 | - Bắt chước có quan sát: Quan sát và lặp lại có sự hiện diện của | - Làm lại theo cấu trúc nội tâm: Làm được khi được hướng dẫn | - Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp: Thể hiện lại một cách | - Hoàn thiện thứ tự các hoạt động: Hai hoặc nhiều kỹ năng được kết hợp có | - Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới: Hai hoặc nhiều kỹ năng được kết hợp có | |

| | | nguồn mẫu | | chính xác các hoạt động, thao tác mà không có nguồn mẫu | trình tự và được thực hiện một cách nhất quán | trình tự và thực hiện nhất quán, dễ dàng. Tự động thể hiện được với ít sự gắng sức về thể chất hoặc tinh thần | |
|--|---|--|---|---|--|---|--|
| | | S1 | S2 | S3 | S4 | S5 | |
| Lĩnh vực về cảm xúc | Krathwohl, Bloom & Masia, 1973 | Chú ý lắng nghe, quan sát và cảm nhận | - Tiếp nhận hiện tượng: Tham gia vào các hoạt động học tập một cách tích cực thông qua trao đổi, giao tiếp, báo cáo... | - Phản ứng với hiện tượng: Nhận thấy giá trị của các yếu tố trong học tập và làm việc và thể hiện ra ngoài bằng các hành động cụ thể nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng | - Chấp nhận giá trị (Valuing): Nhận ra giá trị cao nhất và tạo ra những hệ thống có giá trị nhất so với các giải pháp khác. | - Tổ chức, Ứng xử: Biên những giá trị thực tiễn thành động lực điều chỉnh hành vi. | |
| | | A1 | A2 | A3 | A4 | A5 | |

PHỤ LỤC 2 TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Rubrics 1. Tiêu chí đánh giá chuyên cần và thái độ

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đánh giá | | | | | Trọng số |
|--|--|---|--|--|---|----------|
| | A (8.5-10) | B (7.0-8.4) | C (5.5-6.9) | D (4.0-5.4) | F (0-3.9) | |
| Tham gia lớp học | Đi học đầy đủ số buổi theo yêu cầu | Vắng học ~7% so với quy định (1-2 tiết/30tiết) | Vắng học ~14% so với quy định (3-4 tiết) | Vắng học ~20% so với quy định (5-6 tiết) | Vắng học quá 20% số giờ theo quy định | 50% |
| Vào lớp học đúng giờ | Luôn đi học đúng giờ | Vào lớp muộn 1-2 buổi (quá 15 phút) | Vào lớp muộn 3-4 buổi | Vào lớp muộn 5-6 buổi | Vào lớp muộn >6 buổi | 20% |
| Tham gia các hoạt động trên lớp (bài tập tại lớp, thảo luận nhóm, phát biểu, trình bày báo cáo, ...) | Tích cực tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (N) (N được tính 100% hoạt động) | Thường xuyên tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~75%N hoạt động) | Có tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~50%N hoạt động) | Ít tham gia làm bài tập, thảo luận, phát biểu (~25%N hoạt động) | Không tham gia các hoạt động trên lớp | 15% |
| Thực hiện nhiệm vụ tự học (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...) | Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập đúng hạn | Làm đầy đủ 100% bài tập cá nhân (2 bài), nộp bài tập không đúng hạn | Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn | Làm được 50% bài tập cá nhân (1 bài), nộp bài tập không đúng hạn | Không nộp bài tập cá nhân trên hệ thống; bài tập sao chép, đạo văn. | 15% |

Rubrics 2. Tiêu chí đánh giá tiểu luận, báo cáo

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đánh giá | | | | | Trọng số |
|---------------------|--|---|--|---|---|----------|
| | A (8.5-10) | B (7.0-8.4) | C (5.5-6.9) | D (4.0-5.4) | F (0-3.9) | |
| Phần mở đầu | Ngắn gọn, đầy đủ, rõ ràng, chính xác | Rõ ràng, đầy đủ, chính xác | Chính xác | Chưa chính xác | Không có phần mở đầu | 10% |
| Phần lý luận | Ngắn gọn, đầy đủ, có nhiều trích dẫn rõ ràng | Ngắn gọn, đầy đủ, có trích dẫn rõ ràng | Đầy đủ, không có trích dẫn | Chưa đầy đủ, không có trích dẫn | Chép tài liệu nhiều mà không có trích dẫn | 25% |
| Phần thực tiễn | Thực tiễn phong phú, phân tích thuyết phục, chỉ rõ các hạn chế, bất cập, yếu kém và nguyên nhân, có minh chứng, trích dẫn đầy đủ | Phân tích thuyết phục, chỉ rõ các hạn chế, bất cập, yếu kém và nguyên nhân, có minh chứng, trích dẫn đầy đủ | Phân tích làm rõ một số hạn chế, bất cập, yếu kém và nguyên nhân, có minh chứng, trích dẫn | Thực tiễn nghèo nàn, phân tích chưa thuyết phục, phân phân tích hạn chế, bất cập, yếu kém và nguyên nhân chưa thuyết phục | Phần thực tiễn viết không có bố cục rõ ràng | 30% |
| Phần kiến nghị | Giải pháp toàn diện, có đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn | Giải pháp có đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn | Giải pháp chưa có đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn, hạn chế về ý nghĩa lý luận và thực tiễn | Giải pháp chưa toàn diện, chưa có cơ sở lý luận và thực tiễn, không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn | Không có phần giải pháp hoặc giải pháp viết không có bố cục, không rõ ý | 25% |
| Hình thức tiểu luận | Đẹp, rõ ràng, không có lỗi kỹ thuật và lỗi chính tả | Đẹp, rõ ràng, không có lỗi chính tả | Đẹp, rõ ràng, vẫn còn lỗi kỹ thuật và lỗi chính tả | Cẩu thả, còn nhiều lỗi kỹ thuật và lỗi chính tả | Không theo đúng quy chuẩn mẫu | 10% |

Rubrics 3. Tiêu chí đánh giá thuyết trình

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đánh giá | | | | | Trọng số |
|---|--|--|--|---|---|----------|
| | A (8.5-10) | B (7.0-8.4) | C (5.5-6.9) | D (4.0-5.4) | F (0-3.9) | |
| Nội dung | Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung phù hợp và chính xác. | Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung có một số phần chưa chính xác. | Chủ đề trình bày liên quan và có trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác. | Chủ đề trình bày liên quan nhưng không trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác. | Chủ đề trình bày không liên quan, không trọng tâm. Nội dung có nhiều phần chưa chính xác. | 50% |
| Trình bày | Slide có bố cục rõ ràng, hợp lý; màu sắc hài hòa, nêu bật nội dung. Các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ được trình bày dễ hiểu, thể hiện tốt nội dung. | Slide có bố cục rõ ràng, hợp lý; nêu bật nội dung. Các thuật ngữ, hình ảnh, ảnh biểu, sơ đồ được trình bày dễ hiểu, thể hiện tốt nội dung. | Slide có bố cục hợp lý; nêu bật nội dung. Các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ thể hiện tốt nội dung. | Slide có bố cục hợp lý; màu sắc hài hòa. Các thuật ngữ, hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ thể hiện tốt nội dung. | Slide không được đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. | 20% |
| Trả lời câu hỏi (chuẩn bị bài trước khi đến lớp, làm bài tập về nhà, ...) | Trả lời ngắn gọn, phù hợp, lập luận sắc bén. Tự tin khi trả lời. | Trả lời ngắn gọn, phù hợp. Tự tin khi trả lời. | Trả lời phù hợp. Hơi thiếu tự tin khi trả lời. | Trả lời ít liên quan đến câu hỏi. Thiếu tự tin khi trả lời. | Trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. Thiếu tự tin khi trả lời. | 30% |

Rubrics 4. Tiêu chí đánh giá làm việc nhóm

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đánh giá | | | | | Trọng số |
|--|--|--|---|---|---|----------|
| | A (8.5-10) | B (7.0-8.4) | C (5.5-6.9) | D (4.0-5.4) | F (0-3.9) | |
| Tổ chức, điều hành, phát triển nhóm | Nhiệm vụ từng thành viên cụ thể, rõ ràng. Tương tác giữa các thành viên trong nhóm rất tốt. | Nhiệm vụ từng thành viên cụ thể, rõ ràng. Tương tác giữa các thành viên trong nhóm tốt. | Nhiệm vụ từng thành viên rõ ràng. Hầu như có tương tác giữa các thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ từng thành viên không rõ ràng. Chưa có tương tác giữa các thành viên trong nhóm. | Không có hoạt động nhóm | 30% |
| Thảo luận nhóm | Tích cực, chủ động chia sẻ thông tin và tri thức. Thường xuyên đưa ra ý tưởng rõ ràng, liên quan đến đề tài. | Tích cực, chủ động chia sẻ thông tin và tri thức. Thỉnh thoảng đưa ra ý tưởng rõ ràng, liên quan đến đề tài. | Chủ động chia sẻ thông tin và tri thức. Thỉnh thoảng đưa ra ý tưởng rõ ràng, liên quan đến đề tài. | Có đưa ra ý tưởng nhưng không rõ ràng, không liên quan đến yêu cầu của nhóm. | Không thu thập thông tin hay đóng góp ý kiến cho nhóm | 40% |
| Hợp tác nhóm | Tham gia đầy đủ các buổi họp nhóm. Tôn trọng và chấp nhận sự khác biệt của các thành viên, khai thác được sức mạnh của sự khác biệt để đạt mục tiêu chung. Xử lý xung đột một cách tích cực, cởi mở, luôn đặt lợi ích chung của nhóm lên trên lợi ích cá nhân. | Tham gia đầy đủ các buổi họp nhóm. Khai thác được sức mạnh của sự khác biệt để đạt mục tiêu chung. Xử lý xung đột một cách tích cực, luôn đặt lợi ích chung của nhóm lên trên lợi ích cá nhân. | Vắng 1 buổi họp nhóm. Xử lý xung đột một cách tích cực, luôn đặt lợi ích chung của nhóm lên trên lợi ích cá nhân. | Vắng 2 - 3 buổi họp nhóm | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm. | 30% |